

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THANH HÓA**

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023  
**đã được soát xét**



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 – 34

0305  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CHÍNH  
VÀ  
N  
VI-T

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa tên cũ là Công ty CP Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước. Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/3/2004. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 10 ngày 27/11/2018.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Trường Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Kiên Cường	Thành viên
Ông Lương Xuân Dũng	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Trường Giang	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kiên Cường	Giám đốc
Ông Lê Nguyên Hùng	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Trường Giang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Thế	Thành viên
Ông Trần Đức Giang	Thành viên

21388  
ÔNG T  
NHIỆM H  
I VỤ T  
ÍNH KẾ  
KIỂM T  
AM VI  
P. HỒ

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kiên Cường      Giám đốc

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 34, và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Kiên Cường**  
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 08 năm 2023

Số: 245/BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa, được lập ngày 17 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Cao Thị Hồng Nga**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>189.558.499.304</b>	<b>174.834.591.974</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>17.173.699.918</b>	<b>30.941.342.670</b>
1. Tiền	111		17.173.699.918	15.941.342.670
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>43.148.904.110</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	43.148.904.110	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>75.907.756.450</b>	<b>89.777.658.192</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	29.062.391.762	33.422.059.103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	10.403.141.908	19.585.247.547
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	38.439.676.499	38.767.805.261
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(1.997.453.719)	(1.997.453.719)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>53.328.138.826</b>	<b>44.115.591.112</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	53.328.138.826	44.115.591.112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>79.611.950.311</b>	<b>78.854.415.623</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>43.395.108.028</b>	<b>46.294.592.237</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	39.642.577.028	42.542.061.237
- Nguyên giá	222		547.891.012.650	545.622.732.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(508.248.435.622)	(503.080.671.413)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.752.531.000	3.752.531.000
- Nguyên giá	228		7.067.859.922	7.067.859.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.315.328.922)	(3.315.328.922)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.749.660.342</b>	<b>524.472.418</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	3.749.660.342	524.472.418
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>17.489.225.000</b>	<b>17.489.225.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.489.225.000	17.489.225.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.977.956.941</b>	<b>14.546.125.968</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	14.977.956.941	14.546.125.968
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>269.170.449.615</b>	<b>253.689.007.597</b>

0305  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI C  
VÀ  
N

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>120.301.016.911</b>	<b>97.423.623.884</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>95.481.292.878</b>	<b>72.653.899.851</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	9.178.534.302	6.754.073.879
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	42.775.010.757	22.901.525.002
4. Phải trả người lao động	314		4.864.471.154	8.029.930.228
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	33.776.349.222	31.670.923.687
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.886.927.443	3.297.447.055
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>24.819.724.033</b>	<b>24.769.724.033</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	349.929.968	349.929.968
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	24.469.794.065	24.419.794.065
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>148.869.432.704</b>	<b>156.265.383.713</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>148.479.432.704</b>	<b>155.875.383.713</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.539.421.351	27.539.421.351
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.615.661.353	10.011.612.362
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.881.742.000	27.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.266.080.647)	9.984.612.362
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>390.000.000</b>	<b>390.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>269.170.449.615</b>	<b>253.689.007.597</b>

Người lập biểu

*Đoàn Thị Như Hoa*

Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

*Phùng Sỹ Hữu*

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 08 năm 2023.



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	125.904.165.516	118.987.398.834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.818.020.580	689.236.040
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		123.086.144.936	118.298.162.794
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	106.358.292.872	91.691.091.066
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.727.852.064	26.607.071.728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	609.880.278	688.495.922
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	10.303.234.916	11.857.712.028
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	10.197.367.604	13.691.947.430
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.162.870.178)	1.745.908.192
11. Thu nhập khác	31	VI.6	27.367.636	216.908.239
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.130.578.105	1.387.044.761
13. Lợi nhuận khác	40		(1.103.210.469)	(1.170.136.522)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.266.080.647)	575.771.670
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	408.163.286
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.266.080.647)	167.608.384

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 08 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.266.080.647)	575.771.670
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.167.764.209	7.276.256.018
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(609.880.278)	(763.495.922)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		291.803.284	7.088.531.766
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.830.986.844	(6.489.376.686)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.212.547.714)	(3.570.574.648)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21.494.220.188	22.875.582.702
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(431.830.973)	4.563.544.009
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(70.672.154)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.540.389.974)	(609.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>23.361.569.501</b>	<b>23.857.907.143</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.493.467.924)	(18.209.279.606)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	75.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33.148.904.110)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.648.795.176	2.150.107.536
<b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(36.993.576.858)</b>	<b>(30.984.172.070)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(135.635.395)	(61.808.474)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(135.635.395)</i>	<i>(61.808.474)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(13.767.642.752)</b>	<b>(7.188.073.401)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>30.941.342.670</b>	<b>79.098.520.347</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>17.173.699.918</b>	<b>71.910.446.946</b>

Người lập biểu

*Đoàn Thị Như Hoa*

Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

*Phùng Sỹ Hữu*

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 08 năm 2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa tên cũ là Công ty CP Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước. Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/3/2004. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 10 ngày 27/11/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P. Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 294 người (số đầu năm là 301 người).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty con:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung	Kinh doanh bia rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm dịch vụ khác	15.000.000.000	100%	100%

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Trong kỳ Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính riêng.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
  - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### 16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 17. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

21388  
ÔNG T  
NHIỆM H  
I VỤ TƯ  
HÌNH KẾ  
KIỂM TỐ  
AM VIẾ  
TP. HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**1. Tiền**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	590.163.819	562.907.628
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.583.536.099	15.378.435.042
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	-	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>17.173.699.918</b>	<b>30.941.342.670</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2022		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	43.148.904.110	43.148.904.110	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>43.148.904.110</b>	<b>43.148.904.110</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

**b. Đầu tư vào công ty con**

Đối tượng	30/06/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung (*)	100%	100%	100%	100%
		<b>17.489.225.000</b>		<b>17.489.225.000</b>
		17.489.225.000		17.489.225.000

(\*) Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung (tên cũ là Công ty Cổ phần TM Bia Hà Nội - Thanh Hóa) được thành lập theo Quyết định số 539/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa. Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 2801023570 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 16/12/2019 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Vốn điều lệ là 15 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

Các giao dịch phát sinh chủ yếu trong kỳ với Công ty con (Xem thuyết minh trang VI.1 trang 28, VII.1 trang 30)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3. Nợ xấu**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.997.453.719	-	1.997.453.719	-
<b>Cộng</b>	<b>1.997.453.719</b>	<b>-</b>	<b>1.997.453.719</b>	<b>-</b>

**4. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	14.060.302.038	21.066.426.553
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung	12.949.391.391	10.563.416.702
Phải thu các khách hàng khác	2.052.698.333	1.792.215.848
<b>Cộng</b>	<b>29.062.391.762</b>	<b>33.422.059.103</b>

**Phải thu là bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1**

**5. Trả trước người bán ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH TM & Vận Tải Thái Tân	-	5.893.666.982
Công ty TNHH TM Quốc Tế Khải Minh	3.641.651.169	5.741.713.476
Công ty TNHH TM Tổng Hợp Tân khoa	6.003.432.919	7.516.792.189
Đối tượng khác	758.057.820	433.074.900
<b>Cộng</b>	<b>10.403.141.908</b>	<b>19.585.247.547</b>

**Trả trước là bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**6. Phải thu khác ngắn hạn**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung (Giá trị vô chai kết)	30.325.708.200	29.651.852.600
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	4.291.084.779	5.372.491.117
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi Sơn (*)	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu tiền lãi tạm tính	129.011.987	86.520.547
Phải thu khác	2.534.523.052	2.497.592.516
<b>Cộng</b>	<b>38.439.676.499</b>	<b>38.767.805.261</b>

(\*) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi Sơn thực hiện theo chủ trương của tỉnh Thanh hóa. Công ty có thể được bù trừ số tiền này với tiền thuê đất phải trả trong tương lai. Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có văn bản chính thức về việc này.

**Phải thu là bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1**

**7. Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.194.213.352	26.432.103.329
Công cụ, dụng cụ	237.407.523	228.047.513
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.308.579.989	12.887.640.116
Thành phẩm	7.587.937.962	4.567.800.154
<b>Cộng</b>	<b>53.328.138.826</b>	<b>44.115.591.112</b>



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THANH HÓA**  
152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Tp.Thanh Hóa

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	64.673.630.408	464.108.663.085	11.634.655.400	5.205.783.757	545.622.732.650
Số tăng trong kỳ	-	1.978.000.000	-	290.280.000	2.268.280.000
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	1.978.000.000	-	290.280.000	2.268.280.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	64.673.630.408	466.086.663.085	11.634.655.400	5.496.063.757	547.891.012.650
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	55.842.786.054	435.529.785.155	8.003.956.966	3.704.143.238	503.080.671.413
Số tăng trong kỳ	1.545.852.225	2.981.786.762	286.547.120	353.578.102	5.167.764.209
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.545.852.225	2.981.786.762	286.547.120	353.578.102	5.167.764.209
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	57.388.638.279	438.511.571.917	8.290.504.086	4.057.721.340	508.248.435.622
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2023)	8.830.844.354	28.578.877.930	3.630.698.434	1.501.640.519	42.542.061.237
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2023)	7.284.992.129	27.575.091.168	3.344.151.314	1.438.342.417	39.642.577.028

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 419.605.045.267 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	3.752.531.000	3.315.328.922	7.067.859.922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	3.752.531.000	3.315.328.922	7.067.859.922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	-	3.315.328.922	3.315.328.922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	-	3.315.328.922	3.315.328.922
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2023)	3.752.531.000	-	3.752.531.000
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2023)	3.752.531.000	-	3.752.531.000

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 3.315.328.922 đồng.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nhà máy Bia xã Quảng Thịnh	329.785.454	329.785.454	329.785.454	329.785.454
- Nhà xưởng chiết pet, kho box	3.419.874.888	3.419.874.888	194.686.964	194.686.964
<b>Cộng</b>	<b>3.749.660.342</b>	<b>3.749.660.342</b>	<b>524.472.418</b>	<b>524.472.418</b>

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.264.164.218	13.574.338.755
Sửa chữa tài sản	713.792.723	971.787.213
<b>Cộng</b>	<b>14.977.956.941</b>	<b>14.546.125.968</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**12. Phải trả người bán**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	1.293.462.720	1.293.462.720	-	-
Công ty CP bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát Công ty CP HANACANS	1.126.146.000	1.126.146.000	494.362.000	494.362.000
Phải trả các đối tượng khác	2.072.892.900	2.072.892.900	2.480.509.086	2.480.509.086
	4.686.032.682	4.686.032.682	3.779.202.793	3.779.202.793
<b>Cộng</b>	<b>9.178.534.302</b>	<b>9.178.534.302</b>	<b>6.754.073.879</b>	<b>6.754.073.879</b>
<b>b. Phải trả dài hạn</b>				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH Thương mại & KT Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM&SX Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Các đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
<b>Cộng</b>	<b>349.929.968</b>	<b>349.929.968</b>	<b>349.929.968</b>	<b>349.929.968</b>

Phải trả là bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023 VND
<b>Thuế phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.728.543.589	10.588.389.288	2.053.499.876	10.263.433.001
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.040.855.059	86.148.630.036	75.684.378.131	31.505.106.964
Thuế thu nhập DN	70.672.154	-	70.672.154	-
Thuế thu nhập CN	61.454.200	127.328.650	187.929.850	853.000
Thuế đất, tiền thuê đất	-	1.005.682.328	64.536	1.005.617.792
Thuế khác	-	147.698.172	147.698.172	-
<b>Cộng</b>	<b>22.901.525.002</b>	<b>98.017.728.474</b>	<b>78.144.242.719</b>	<b>42.775.010.757</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**14. Phải trả khác**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
<b>a. Phải trả ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	291.522.463	78.281.071
Nhận ký quỹ, ký cược chai ket	29.857.239.640	29.183.384.040
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	545.606.315	681.241.710
Chi phí hỗ trợ và khuyến mại phải trả	2.473.289.788	1.540.350.054
Phải trả khác	608.691.016	187.666.812
<b>Cộng</b>	<b>33.776.349.222</b>	<b>31.670.923.687</b>
<b>b. Phải trả dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	17.130.000.000	17.080.000.000
Lãi vay phải trả	6.025.345.020	6.025.345.020
- Ngân hàng ĐTPT VN - CN Thanh Hóa	796.003.662	796.003.662
- Ngân hàng NN PTNT - Chi nhánh Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
- Ngân hàng Phát triển VN - CN Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Phải trả khác	1.314.449.045	1.314.449.045
<b>Cộng</b>	<b>24.469.794.065</b>	<b>24.419.794.065</b>

**Phải trả là bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước (01/01/2022)</b>	114.245.700.000	4.078.650.000	27.539.421.351	5.631.955.741	151.495.727.092
Lãi trong năm trước	-	-	-	9.984.612.362	9.984.612.362
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(635.127.741)	(635.127.741)
Thường ban điều hành	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.569.828.000)	(4.569.828.000)
<b>Số dư đầu năm nay (01/01/2023)</b>	114.245.700.000	4.078.650.000	27.539.421.351	10.011.612.362	155.875.383.713
Lãi trong kỳ	-	-	-	(4.266.080.647)	(4.266.080.647)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.772.870.362)	(2.772.870.362)
Thường ban điều hành	-	-	-	(357.000.000)	(357.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2023)</b>	114.245.700.000	4.078.650.000	27.539.421.351	2.615.661.353	148.479.432.704

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2023	%	01/01/2023	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	55	62.835.100.000	55
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	45	51.410.600.000	45
<b>Cộng</b>	<b>114.245.700.000</b>	<b>100</b>	<b>114.245.700.000</b>	<b>100</b>

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114.245.700.000	114.245.700.000

**d Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.424.570	11.424.570
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

**16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	30/06/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại	-	353,26
USD	-	80,45
EUR	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	1.195.310.556	1.195.310.556

1388  
NG T  
HIỆM HƯ  
LỰ TỬ  
NH KẾ  
EM TO  
M VIỆ  
HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	124.109.552.880	118.153.769.744
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.794.612.636	833.629.090
<b>Cộng</b>	<b>125.904.165.516</b>	<b>118.987.398.834</b>
<b>b. Doanh thu với các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	28.788.330.833	16.045.340.400
- Doanh thu chưa VAT	53.035.078.500	29.494.822.350
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	24.246.747.667	13.449.481.950
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung	95.884.101.611	102.108.429.344
- Doanh thu chưa VAT	155.925.902.260	168.030.904.980
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	60.041.800.649	65.922.475.636

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chiết khấu thương mại	2.818.020.580	689.236.040
<b>Cộng</b>	<b>2.818.020.580</b>	<b>689.236.040</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	106.358.292.872	91.691.091.066
<b>Cộng</b>	<b>106.358.292.872</b>	<b>91.691.091.066</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	609.880.278	688.495.922
<b>Cộng</b>	<b>609.880.278</b>	<b>688.495.922</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công, bảo hiểm	426.822.938	407.462.962
Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì	3.304.886.744	5.024.466.031
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ	5.645.501.801	4.734.311.901
Chi phí khác	926.023.433	1.691.471.134
<b>Cộng</b>	<b>10.303.234.916</b>	<b>11.857.712.028</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	4.603.175.420	4.421.981.898
Chi phí tiền thuê đất	911.410.480	2.805.721.883
Chi phí khác	4.682.781.704	6.464.243.649
<b>Cộng</b>	<b>10.197.367.604</b>	<b>13.691.947.430</b>

**6. Thu nhập khác, chi phí khác**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>a. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản	-	75.000.000
Thu nhập khác	27.367.636	141.908.239
<b>Cộng</b>	<b>27.367.636</b>	<b>216.908.239</b>
<b>b. Chi phí khác</b>		
Chi phí khấu hao nhà máy nghi sơn	1.063.153.085	1.382.521.795
Các khoản phạt, chi phí khác	67.425.020	4.522.966
<b>Cộng</b>	<b>1.130.578.105</b>	<b>1.387.044.761</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.266.080.647)	575.771.670
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.208.578.105	1.465.044.761
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.208.578.105	1.465.044.761
+ Lương HĐQT không tham gia điều hành	78.000.000	78.000.000
+ Chi phí không được khấu trừ	1.130.578.105	1.387.044.761
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(3.057.502.542)	2.040.816.431
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>408.163.286</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.966.660.924	78.990.147.561
Chi phí nhân công	15.430.690.434	15.189.484.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.167.764.209	7.276.256.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.610.783.742	9.214.276.936
Chi phí khác bằng tiền	11.187.226.849	14.679.502.806
<b>Cộng</b>	<b>135.363.126.158</b>	<b>125.349.667.393</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 28) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu	20.983.118.870
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung	Công ty con	Phí nhãn hiệu Giá trị chai ket	277.645.310 34.231.770.000
Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK	Bên liên quan	Chiết khấu	2.818.020.580
Công ty CP Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua nắp chai Mua hộp bia	2.555.580.000 326.514.150

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho đến 30/06/2023, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (phải trả) (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty mẹ	Phải thu bán hàng	14.060.302.038
		Phải thu khác	9.691.462
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung	Công ty con	Phải thu bán hàng	12.949.391.391
		Phải thu chai kết	30.325.708.200
		Phải trả tiền cược	(17.000.000.000)
Công ty CP Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát	Bên liên quan	Phải trả mua nắp chai	(1.126.146.000)
Công ty CP Bao bì Habeco	Bên liên quan	Phải trả mua hộp bia	(52.240.815)

Thu nhập của Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng:

Họ tên	Chức danh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
		VND	VND
<b>Hội đồng quản trị, Ban giám đốc</b>			
Ông Bùi Trường Thắng	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Lương Xuân Dũng	TV HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Anh Tuấn	TV HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Kiên Cường	Giám đốc, TV HĐQT	210.929.000	188.844.000
Ông Lê Nguyễn Hùng	Phó Giám đốc,	108.241.000	138.252.000
Ông Đỗ Trường Giang	Phó Giám đốc, TV HĐQT	146.835.000	121.604.000
<b>Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng</b>			
Ông Phùng Sỹ Hữu	Kế toán trưởng	146.477.000	112.993.000
Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng BKS	114.976.000	96.439.000
Ông Phạm Mạnh Toàn	Thành viên BKS	-	12.000.000
Ông Nguyễn Minh Thế	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Đức Giang	Thành viên BKS	18.000.000	6.000.000

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:** Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam. Do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	17.173.699.918	-	30.941.342.670	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	43.148.904.110	-	10.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	29.062.391.762	1.473.737.033	33.422.059.103	1.473.737.033
Trả trước người bán	10.403.141.908	-	19.585.247.547	-
Đầu tư tài chính dài hạn	17.489.225.000	-	17.489.225.000	-
Phải thu khác	38.439.676.499	523.716.686	38.767.805.261	523.716.686
<b>Cộng</b>	<b>155.717.039.197</b>	<b>1.997.453.719</b>	<b>150.205.679.581</b>	<b>1.997.453.719</b>

  

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2023	01/01/2023
Phải trả cho người bán	9.528.464.270	7.104.003.847
Các khoản phải trả khác	105.048.496.420	86.262.650.201
<b>Cộng</b>	<b>114.576.960.690</b>	<b>93.366.654.048</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Tài sản đảm bảo**

Tại ngày 30/06/2023, Công ty không có bất kỳ tài sản nào được sử dụng để đảm bảo cho các khoản nợ và Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>89.757.236.657</b>	<b>24.819.724.033</b>	<b>114.576.960.690</b>
Phải trả cho người bán	9.178.534.302	349.929.968	9.528.464.270
Các khoản phải trả khác	80.578.702.355	24.469.794.065	105.048.496.420
<b>Số đầu năm</b>	<b>68.596.930.015</b>	<b>24.769.724.033</b>	<b>93.366.654.048</b>
Phải trả cho người bán	6.754.073.879	349.929.968	7.104.003.847
Các khoản phải trả khác	61.842.856.136	24.419.794.065	86.262.650.201

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giá định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**9. Thông tin về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

**10. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu



Giám đốc

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 08 năm 2023